

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/HNGĐ-PT

Ngày 21-3-2022

V/v chia tài sản sau ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Dy Luân

Các Thẩm phán: Ông Trần Xuân Bằng

Bà Nguyễn Thị Kim Hằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Tiến Thành- Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Nhâm Thị Thanh Huyền- Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2021/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2021 về việc “*Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 55/2021/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 87/2021/QĐ-PT ngày 26 tháng 11 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 92/2021/QĐ-PT ngày 20/12/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2022/QĐ-PT ngày 05/01/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2022/QĐ-PT ngày 24/01/2022 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa xét xử vụ án số 05/2022/TB-TA ngày 24/02/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị S, sinh năm 1953; nơi cư trú: Thôn Văn H, xã T, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.*(có mặt)*

Người đại diện theo ủy quyền của bà S: Chị Phùng Thị Phương T, sinh năm 1994; nơi cư trú: Số 16, ngõ 1008 đường L, quận Đ, thành phố Hà Nội.*(có mặt)*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà S: Ông Đỗ Xuân T, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 78, phố H, quận T, thành phố Hà Nội.*(có mặt)*

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Quang V, sinh năm 1949; nơi cư trú: Thôn Văn H, xã T, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.*(có mặt)*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông V: Luật sư Phạm Hữu L – Văn phòng Luật sư Phạm Hữu L và cộng sự, Đoàn Luật sư tỉnh Thái Bình.*(có mặt)*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

- Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Văn R - Giám đốc Phòng giao dịch. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T - Phó Giám đốc Phòng giao dịch. (có đơn xin vắng mặt)

- Ông Đào Sinh N, sinh năm 1951; nơi cư trú: Số nhà 26, ngõ 96, đường Bò Xuyên, tổ 04, phường Bò Xuyên, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.(có mặt)

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1978; nơi cư trú: Thôn Bắc, xã Tân Học, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. (vắng mặt)

- Anh G Văn D và chị Bùi Thị G; nơi cư trú: Thôn Văn H, xã T, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. (vắng mặt)

- Anh G Văn Dưỡng và chị Nguyễn Thị H; nơi cư trú: Thôn Văn H, xã T, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. (vắng mặt)

- Anh Trần Văn T và chị Trương Thị T; nơi cư trú: Số nhà 608, khóm Tân Vĩnh Thuận, phường Tân Ngã, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.(vắng mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Đỗ Thị S và bị đơn ông Nguyễn Quang V.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa , nội Dng vụ án được tóm tắt như sau:

1. Nguyên đơn bà Đỗ Thị Strình bày:

Năm 2013, Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy đã xét xử vụ án Hôn nhân gia đình khi bà khởi kiện ly hôn ông V. Do phần tài sản chung của bản án bị hủy nên bà yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Cụ thể như sau:

1). Về đất: Khi hôn nhân đang tồn tại, vợ chồng ông bà có tài sản chung là:

1.1). Thửa đất số 234, tờ bản đồ số 07 tại thôn Văn H, xã T, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình có diện tích là 366,9m² có tứ cận: Phía Đông dài 11,17m giáp trục đường 65; Phía Tây dài 11,17m giáp ao của UBND xã T; Phía Nam dài 32,50m giáp hộ ông Lê Đức Ngoạn (nay giáp hộ anh Trần Văn T, chị Trương Thị T); Phía Bắc dài 33,63m giáp hộ anh G Văn D, chị Bùi Thị G.

1.2). Thửa đất số 355, tờ bản đồ số 02 tại thôn Trung, xã Thái Học (nay là xã Tân Học), huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình có diện tích 97m², được Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 337998 ngày 29-07-2009, người sử dụng: Ông Nguyễn Quang V, bà Đỗ Thị S.

2). Về nhà ở: Trên thửa đất số 234 thôn Văn Hàn Trung: Vợ chồng có ngôi nhà 02 tầng và công trình phụ liên hoàn khép kín.

Bà yêu cầu: Thửa đất số 234, tờ bản đồ số 07 tại thôn Văn H, xã T, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình diện tích là 366,9m² trên đó có ngôi nhà 02 tầng và công trình phụ liên hoàn khép kín được chia thành hai phần: Một phần có diện tích 200,9m² phần này có ngôi nhà 02 tầng và công trình phụ liên hoàn khép kín (gọi là phần đất 200,9m² có ngôi nhà). Một phần đất có diện tích 166m² trên phần đất này có hiên ở phía Tây (hiên này làm sau nhà) và một phần của gian thờ của ngôi nhà 02 tầng (gọi là phần đất 166m² có hiên). Ai nhận phần đất 166m² có hiên thì

được nhận toàn bộ thửa đất số 355, tờ bản đồ số 02 tại thôn Trung, xã Thái Học (nay là xã Tân Học), huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình có diện tích 97m² nữa. Còn ai nhận phần đất 200,9m² có ngôi nhà hai tầng thì không được nhận thửa đất ở xã Thái Học (nay là xã Tân Học) nữa. Hai bên không phải thanh toán chênh lệch nhà đất nữa.

3). Tài sản khác:

3.1). Tiền được cấp do các con được miễn học phí: Do các con ông bà là con thương binh nên được miễn học phí. Nhưng trước đó ông bà đã chi ra để nộp cho các con; sau đó Phòng lao động - Thương binh xã hội huyện Thái Thụy cấp sau (đóng trước trả sau); số tiền là 68.916.000 đồng, ông V là người nhận. Nay bà yêu cầu xác định số tiền 68.916.000 đồng mà ông V đang quản lý vào tài sản chung vợ chồng và đề nghị sử dụng số tiền này để trả nợ Ngân hàng Chính sách.

32). Tiền trong các sổ tiết kiệm: Trong thời gian chung sống, bà và ông V có chi phí cho con cái ăn học. Số tiền còn dư thì ông V đem gửi Ngân hàng, mang tên ông V vì ông V có chứng minh nhân dân; sau này ông V đã rút ra nhưng chưa thể hiện trên cuốn sổ chi tiêu gồm 23 trang mà bà đã nộp Tòa án. Nay bà yêu cầu xác định số tiền 6.989,66USD và 41.011.000 đồng trong 6 cuốn sổ tiết kiệm mà ông V đã rút là tài sản chung vợ chồng để chia. Bà đã chụp được một phần sổ tiết kiệm, đã giao nộp các bản ảnh chụp một phần các sổ tiết kiệm đó. Bà không có tài liệu khác giao nộp. Bà đã được Tòa án giải thích nghĩa vụ giao nộp chứng cứ. Chi tiết như sau:

3.2.1). Tiền gửi là USD: Ông V gửi tại Ngân hàng gồm:

Gửi Ngân hàng Ngoại thương số sổ 393233, số tài khoản 0215370635183 gửi ngày 23/3/2005 = 2.319USD, nhập lãi ngày 23/3/2009 = 2.711,84USD. Đến ngày 01/7/2011 ông V rút 2.900USD.

-Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Thái Bình số sổ 1065976, số tài khoản 0215371006478 gửi ngày 04/02/2010 = 1.500USD. Đến ngày 16/6/2011 ông V rút 1.578,53USD.

- Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Thái Bình số sổ 1251440, số tài khoản 0215370119571 gửi ngày 25/03/2011 = 1.200USD. Đến ngày 14/4/2011 ông V rút 1.207USD.

-Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam (Sổ tiết kiệm ngoại tệ) có kỳ hạn (BB 597978, gửi ngày 29/5/2008 = 1.200USD, nhập lãi ngày 12/8/2010 = 1.278,28USD. Đến ngày 01/03/2011 ông V rút 1.304,13USD.

Tổng số tiền ông V rút cả 4 sổ (sổ 393233; sổ 1065976; sổ 1251440; BB 597978) là 6.989,66USD.

3.2.2). Tiền gửi là Việt Nam đồng: Ông V gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp như sau:

-Gửi ngày 21/4/2010 = 20.000.000 đồng tại Ngân hàng Nông nghiệp số sổ IC 4589129. Đến ngày 27-07-2010, ông V rút 20.541.600 đồng.

-Gửi ngày 16/6/2011 = 20.000.000 đồng tại Ngân hàng Nông nghiệp số sổ IC 9376047. Đến ngày 16/8/2011, ông V rút 20.469.400 đồng.

Tổng số tiền ông V rút cả 2 sổ (IC 4589129, IC 9376047) là 41.011.000đồng.

4). Về nợ: Bà xác định vợ chồng có nợ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Thái Thụy số tiền gốc 75.000.000đồng và lãi. Số nợ đến nay bà không biết do trước đây Tòa án đã giao cho ông V trả số nợ này. Số tiền trên do ông V vay và ông V quản lý. Bà yêu cầu lấy số tiền 68.916.000đồng để trả nợ Ngân hàng; số còn thiếu mỗi người trả một nửa (50%).

5). Về yêu cầu tiền thuê nhà: Bà yêu cầu ông V thanh toán tiền bà phải đi thuê nhà để ở trong thời gian từ tháng 8-2012 đến tháng 7-2021 là 9 năm; mỗi tháng 1.000.000đồng; thành tiền là 108.000.000đồng (=9 năm x 12 tháng x 1.000.000đồng/tháng). Lý do bà yêu cầu ông V thanh toán toàn bộ số tiền bà thuê nhà trong 09 năm là 108.000.000đồng vì: Bà tính giá thuê nhà của ông bà tại thửa đất 234 là 2.000.000đồng/tháng; trong thời gian trên ông V ở nhà còn bà đi thuê nhà nên ông V phải thanh toán cho bà 1.000.000đồng/tháng (=2.000.000đồng/tháng x 50%).

6). -Bà không đồng ý trả tiền ông N vì bà không liên quan đến ông N, bà không biết sự việc; bà yêu cầu Tòa án không đưa ông N vào tham gia tố tụng tại vụ án này.

- Bà không chấp nhận trả tiền chị N số tiền 20.000.000đồng và 07 chỉ vàng 9999 vì bà không biết việc vay này, bà yêu cầu Tòa án đưa chị N ra khỏi vụ án này.

-Bà không chấp nhận yêu cầu của ông V về việc ông V yêu cầu bà phải thanh toán cho ông 366.000.000 đồng (= 50% x 732.000.000đồng) về khoản ông V đã chi cho các con ăn học, chữa bệnh, mua sắm, xin việc. Lý do là đây là tiền ông V ghi khống, bà không biết về các khoản này. Tất cả chi tiêu, ông V đã thể hiện trên cuốn sổ chi tiêu.

Tại phiên toà sơ thẩm, bà yêu cầu thêm: Chia cho bà 03 cây cảnh là số cây đã chia từ trước.

2. Bị đơn ông Nguyễn Quang V trình bày:

I.Về tài sản riêng: Ông V xác định: Thửa số 234, tờ bản đồ số 07 tại thôn Văn H, xã T, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình là tài sản riêng của ông; ông không đồng ý nhập vào tài sản chung. Vì:

+Năm 1982, khi này ông bà chưa kết hôn thông đã làm đơn xin cấp đất; đến tháng 10-1984 thông được cấp thửa đất này. Đây là thửa đất ông được Nhà nước cấp cho cá nhân ông vì ông là thương binh, là đối tượng chính sách, là người có công. Điều này đã được bản án sơ thẩm lần một xác nhận, đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T (Chủ tịch khi cấp đất; Chủ tịch hiện nay) xác nhận, đã được bản án phúc thẩm, giám đốc thẩm, thông báo của Viện Kiểm sát xác nhận trong hồ sơ vụ án. Đây không phải cấp cho vợ chồng. Ông không nhập vào tài sản chung vợ chồng nên là tài sản riêng của ông.

+Việc Tòa án trước đây khi giải quyết đã áp dụng Điều 15 Luật Hôn nhân gia đình 1959 là sai. Bởi vì: Luật Hôn nhân gia đình năm 1986 và Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 đã thay thế Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 nên năm 2013 khi giải quyết vụ án thì phải áp dụng Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 để giải quyết.

+ Ông đề nghị Tòa án xác định đây là tài sản riêng của ông theo quy định tại Tiểu mục 1.1 mục 1 phần III; mục 2 phần IV Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao Hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải

quyết các vạ dân sự, Hôn nhân và gia đình; Điều 16 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986, Điều 32 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điểm b Mục 4 Nghị quyết của Quốc hội số 35/2000/QH10 ngày 09-6-2000 về việc thi hành luật Hôn nhân gia đình và những quy định khác của pháp luật.

+ Ông xác định: Thửa số 234, tờ bản đồ số 07 tại thôn Văn H là tài sản riêng của ông do Nhà nước cấp cho ông là thương binh; không đồng ý chia cho bà S. Trước đây, ông không biết có Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao nên ông xác định thửa đất số 234, tờ bản đồ số 07 tại thôn Văn H, xã T, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình là tài sản chung, và các thỏa thuận khác có liên quan đến mảnh đất này. Nay ông xin thay đổi lại như sau: Thửa đất số 234 diện tích 366,9m² nêu trên là tài sản do Nhà nước thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng cấp cho ông là thương binh nên là tài sản riêng của ông. Vấn đề thay đổi này ông cũng đã trình bày tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ nhất. Tất cả những gì từ trước đến nay của ông mà trái với thay đổi này, ông tuyên bố không còn giá trị nữa.

II. Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung như sau:

1). Về đất: Thửa đất số 355, tờ bản đồ số 02 tại thôn Trung, xã Thái Học (nay là xã Tân Học), huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình có diện tích 97m², đất đã được Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 337998 ngày 29-7-2009, người sử dụng: Ông Nguyễn Quang V, bà Đỗ Thị S.

2). Về việc chia tài sản chung: Ông đề nghị chia bằng hiện vật là ngôi nhà 02 tầng và công trình phụ liên hoàn khép kín xây dựng trên thửa đất số 234, tờ bản đồ số 07 tại thôn Văn H, xã T; đề nghị chia bằng hiện vật thửa đất số 355, tờ bản đồ số 02 tại thôn Trung, xã Thái Học (nay là xã Tân Học).

Cơ sở yêu cầu chia như vậy bởi 10 lý do:

Một là: Khi kết hôn, bà S chỉ làm ruộng, không có tiền. Đến năm 1998, ông mới dạy bà S chụp ảnh, sau đó mới học trang điểm cô dâu- khi này bà S tuổi đã cao, không cạnh tranh được với lớp trẻ nên thu nhập thấp.

Hai là: Thu nhập của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân không đủ sống nên đã tiêu hết khoản tiền vợ chồng làm ra mà phải tiêu vào khoản thu nhập của riêng ông (trợ cấp thương binh, lương hưu, trợ cấp chất độc da cam). Khoản trợ cấp của ông tạm tính là 7.000.000đồng/tháng (thực tế 10.000.000đồng/tháng), 20 năm x 12 tháng x 7.000.000đồng thành tiền 1.680.000.000đồng. Đây là tài sản riêng của ông theo Nghị định 126/2014. Vậy mà khi ly hôn thì còn nợ Ngân hàng gần 100.000.000đồng. Như vậy, công sức đóng góp của bà S vào khối tài sản rất nhỏ bé.

Ba là: Trường hợp Toà án mà chia cho bà S 50%, ông 50% thì bà S được lợi những ảnh hưởng đến quyền lợi của ông.

Bốn là: Bây giờ, ông bà có tài sản nhưng đó là công sức, xương máu của ông.

Năm là: Ông có công việc, thu nhập ổn định là thợ chụp ảnh.

S là: Ông và bà S kết hôn tháng 7-1984 thì đến tháng 10-1984 đã làm nhà. Tiền làm nhà là do 17 năm công tác ông dành dụm được; khi làm xong vẫn còn 12 chỉ vàng 9999 nữa.

Bảy là: Tiền mua thửa đất số 355 nêu trên là tiền thương tật của ông.

Tám là: Năm 1993, ông nghỉ hưu về làm thợ chụp ảnh; sau đó có hơn 10 năm ông làm đại lý ảnh (cung ứng vật tư để làm ảnh, rửa ảnh cho các hiệu ảnh) trong toàn huyện nên thu nhập cao gấp nhiều lần các hiệu ảnh khác.

Chín là: Ông là người nuôi 3 con ăn học cao đẳng, đại học trong 9 năm chi phí gồm học phí, tiền ăn, tiền trọ, sách vở, các quỹ... ước tính 4.000.000 đồng/tháng x 12 tháng/năm x 9 năm = 432.000.000 đồng (Do ông ước tính, còn thấp hơn nhiều so với thực tế chi, ông không có tài liệu chứng cứ giao nộp).

Mười là: Ông phải vay ông N, chị N 400.000.000 đồng nên chia cho ông phần nhiều để tạo điều kiện cho ông trả nợ.

-Đối với các tài sản và toàn bộ công trình xây dựng trên đất, ông vẫn giữ nguyên, không xây dựng thêm; chỉ sửa sang một phần. Ông không yêu cầu đối với toàn bộ khoản sửa chữa này.

III. Về nợ:

1). Trước đây, vợ chồng nợ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Thái Thụy số tiền gốc 75.000.000 đồng là khoản vay để cho các con ăn học. Trong trường hợp chưa trả thì số tiền phải trả Ngân hàng đến ngày 31/7/2020 sẽ là 128.242.990 đồng; từ ngày 01/8/2020 trở đi mỗi ngày chịu lãi quá hạn là 16.250 đồng/ngày; tính đến ngày 27-8-2021 số tiền nợ sẽ là 134.707.500 đồng (gồm gốc 75.000.000 đồng, lãi trong hạn và lãi quá hạn). Ông yêu cầu ông và bà S mỗi người phải trả 50%.

2). Về khoản nợ chị N: Ông yêu cầu chia khoản nợ chị N gồm: Số tiền 20.000.000 đồng và 07 chỉ vàng 9999 vay cho con ăn học.

3). Năm 2014, ông đã chuyển nhượng thửa đất số 355, tờ bản đồ số 02 tại thôn Trung, xã Thái Học (nay là xã Tân Học), huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình có diện tích 97m² cho ông Đào Sinh N với giá tiền 140.000.000 đồng; đã nhận 130.000.000 đồng thỏa thuận nếu không thực hiện thì trả lãi 2%/tháng. Do thửa đất đó bà S giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không chuyển nhượng được. Nay ông N yêu cầu trả gốc và lãi.

Trong quá trình giải quyết, ông yêu cầu ông và bà S mỗi người trả 50% đối với khoản nợ chị N, khoản nợ ông N; tại phiên tòa ông đề nghị Tòa chia theo quy định của pháp luật.

IV. Ý kiến khác:

1). Ông yêu cầu bà S phải trả cho ông 50% của khoản tiền nuôi 3 con ăn học trong 9 năm là 432.000.000 đồng (= 9 năm x 12 tháng x 4.000.000 đồng/tháng) và khoản chữa bệnh mua sắm phương tiện học, làm việc, xin việc là 300.000.000 đồng; tổng cộng là 732.000.000 đồng. Ông không có tài liệu chứng minh nhưng ông yêu cầu bà S thanh toán cho ông 50%, thành tiền là 366.000.000 đồng. Ông không yêu cầu số tiền 97.200.000 đồng vì trong số tiền 432.000.000 đồng đã có số tiền 97.200.000 đồng.

2). Số tiền 68.916.000 đồng là khoản tiền Nhà nước trợ cấp cho các con theo tiêu chuẩn

con thương binh đi học các trường chuyên nghiệp. Ông nhận thay các con và sau đó ông đã giao lại cho các con nên không giữ số tiền này. Vì vậy, ông không chấp nhận ý kiến này của bà S.

3). Ông không chấp nhận yêu cầu của bà S về yêu cầu số tiền trong 06 sổ tiết kiệm gửi Ngân hàng. Vì số tiền trên ông rút và đã sử dụng chi tiêu hết trong gia đình nên không còn. Cụ thể:

- Khi rút tiền thì Ngân hàng tắt toán sổ, sau đó lập sổ mới đối với số tiền còn lại. Cho nên cùng số tiền ban đầu có thể có nhiều sổ.

- Trong cuốn sổ chi tiêu mà bà S giao nộp đã có chữ ký của bà S tại từng trang. Số tiền tiết kiệm (Đô la, tiền Việt, vàng), ông đã rút hết và đã ghi vào cuốn sổ; việc bà S trình bày là chưa ghi vào sổ là không đúng.

- Trong suốt quá trình giải quyết vụ án từ năm 2012 và đơn kháng cáo lên Tòa phúc thẩm, bà S không có ý kiến gì về vấn đề này. Sau này, khi giải quyết theo thủ tục phúc thẩm bà S mới có ý kiến về số tiền này.

- Số tiền trên đã chi hết còn thể hiện ở cuối sổ là bà S còn nợ ông V 5.028.000 đồng. Lý do việc bà S còn nợ ông 5.028.000 đồng là do vợ chồng chi tiêu vượt quá tổng số tiền mà vợ chồng có (Tổng số tiền vợ chồng có gồm tiền Đô la, tiền Việt gửi tiết kiệm ông đã rút hết về và số vàng). Số tiền chi vượt là trên 10.000.000 đồng nên bà S phải thanh toán trả ông một nửa là 5.028.000 đồng. Khi đã chi tiêu vượt thì không thể còn tiền nên ý kiến của bà S là không đúng; ông không chấp nhận.

4). Đối với yêu cầu thanh toán tiền thuê nhà của bà S: Ngày 21-9-2012 là T hành định giá tài sản; cùng ngày, đã thực hiện việc chia các tài sản là giường tủ, đồ dùng sinh hoạt hàng ngày và phương tiện làm ảnh. Sau khi nhận các tài sản được chia, bà S đã mang theo các tài sản được chia và tự bỏ về nhà bố mẹ ở xã Thái Học (nay là xã Tân Học) sinh sống. Ông không yêu cầu, không giục bà S đi mà ngược lại ông luôn đồng ý việc bà S về làm ảnh tại nhà. Nhưng bà S tự thuê nhà nên ông không có trách nhiệm thanh toán tiền cho nhu cầu riêng của bà S.

- Ông đề nghị Tòa án thu lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 355 diện tích 97m² mà bà S đang giữ.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, ông yêu cầu bà S trả ông số tiền 2.014.000 đồng là khoản bà S còn thiếu ông được ghi trong cuốn sổ chi tiêu là bà S nợ ông 5.028.000 đồng; bà S đã trả 3.014.000 đồng nên còn nợ 2.014.000 đồng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng chính sách xã hội- Phòng giao dịch huyện Thái Thụy (sau đây viết tắt là Ngân hàng) trình bày:

Thực hiện Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04-10-2002 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27-9-2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh sinh viên. Tại xã

T việc cho vay được ủy thác thông qua các tổ chức đoàn thể xã và các tổ tiết kiệm vay vốn tại các thôn. Ngân hàng Chính sách xã hội- Phòng giao dịch huyện Thái Thụy đã cho ông V vay vốn đối với các học sinh sinh viên là con của ông (gồm sinh viên Nguyễn Vĩnh Lâm, Nguyễn Thị H, Nguyễn Vĩnh Phú). Hồ sơ vay vốn gồm: Sổ vay vốn mã KH 0704210300; sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay dư nợ thu nợ, đơn vay vốn của ông Nguyễn Quang V ngày 25-10-2007, giấy xác nhận của trường sinh viên học. Lãi suất trong hạn: 0,5%/tháng; lãi suất quá hạn 130% lãi suất khi cho vay. Số tiền vay đối với sinh viên Nguyễn Vĩnh Lâm: 33.200.000đồng; đối với sinh viên Nguyễn Thị H: 33.200.000đồng; đối với sinh viên Nguyễn Vĩnh Phú: 8.600.000đồng; cộng tiền vay: 75.000.000đồng. Từ ngày 25-02-2013 đến ngày 27-8-2021, ông V đã trả nợ gốc: 26.245.000đồng; đã trả nợ lãi: 6.599.000đồng (trong đó nợ lãi trong hạn đã trả: 6.579.200đồng; lãi quá hạn đã trả 19.800đồng); cộng đã trả: 32.844.000đồng. Đến ngày 27-8-2021, còn nợ gốc: 48.755.000đồng; còn nợ lãi: 41.085.000đồng; Cộng: 90.300.651. Nay Ngân hàng yêu cầu ông V trả toàn bộ số tiền 90.300.651đồng; không yêu cầu bà S trả.

- Ông Đào Sinh N trình bày:

Ông và ông V là bạn. Năm 2014, hai ông thỏa thuận: Ông bán cho ông V thửa đất số 355, tờ bản đồ số 02 tại thôn Trung, xã Thái Học (nay là xã Tân Học) diện tích 97m²; giá 140.000.000đồng, đã thanh toán 130.000.000đồng. Hai bên chỉ có giấy viết tay chứ chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định; ông chưa xem đất, chưa nhận đất, chưa đầu tư gì vào đất. Khi Tòa án tỉnh Thái Bình thụ lý vụ án phúc thẩm, ông đã thống nhất với ông V hủy hợp đồng: Ông trả lại đất; ông V trả tiền cho ông. Trước đây, ông yêu cầu ông V trả cho ông số tiền gốc và lãi là 325.000.000đồng; nay ông chỉ yêu cầu ông V trả gốc: 130.000.000đồng; lãi: 138.000.000đồng; cộng là 268.000.000đồng. Ông xin rút phần yêu cầu cao hơn số tiền 268.000.000đồng. Ông xin vắng mặt tại phiên họp, phiên tòa.

- Chị Nguyễn Thị N trình bày: Ông V vay của chị số tiền 20.000.000đồng và 07 chỉ vàng 9999. Chị yêu cầu ông V trả cho chị mà không yêu cầu bà S trả. Chị đề nghị Tòa án không triệu tập chị đến làm việc, đề nghị vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc tại Tòa án.

- Anh Trần Đức T và chị Trương Thị T trình bày: Năm 2014, anh mua thửa đất số 235 của ông Ngoạn là thửa đất liền kề thửa đất 234, tờ bản đồ số 7 thôn Văn Hàn Trung. Khi anh mua thì thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Ngoạn. Năm 2017, anh chị đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng mang tên anh chị. Từ khi mua đến nay, anh chị chưa cải tạo, không xây dựng gì trên thửa đất này, không thay đổi gì. Anh chị xác định không có tranh chấp gì với thửa đất 234 nên anh chị đề nghị Tòa án không đưa anh chị vào tham gia tố tụng; không triệu tập anh chị đến làm việc và đề nghị vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc của Tòa án.

- Anh G Văn D, chị Phạm Thị G, anh G Văn Dưỡng, chị Nguyễn Thị H trình bày: Hai gia đình các anh chị cư trú trên thửa đất liền kề thửa đất 234. Các anh chị đều xác định: Không có tranh chấp gì với thửa đất 234 bên cạnh; đề nghị Tòa án không triệu tập các anh chị đến làm

việc và đề nghị vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc của Tòa án.

- ***Biên bản xác minh tại xã T:*** Năm 1984, hộ gia đình ông V được cấp thửa đất 234; đất cấp là đất nông nghiệp ngoài đồng, không có thửa đất riêng, không có diện tích riêng. Diện tích là 366,9m² trong đó diện tích đất ở là 240m²; khi đo đạc thì diện tích là 353,5m²; diện tích đất ở là 240m²; đất trồng cây lâu năm là 113,5m²; số liệu có sự thay đổi là do sự khác nhau giữa các lần đo đạc.

- ***Tại Bản án số 07/2013/HNGĐ ngày 25-02-2013, Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy*** đã xử cho bà S ly hôn ông V, không giải quyết việc nuôi con chung do các con chung của ông bà đã thành niên; đã giải quyết chia tài sản chung, nợ chung. Sau khi xét xử sơ thẩm, bà S, ông V đều kháng cáo. Tại bản án phúc thẩm số 14/2013/HNGĐ-PT ngày 16-8-2013, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã sửa phần tài sản chung. Sau khi bản án 14/2013/HNGĐ-PT ngày 16-8-2013 có hiệu lực; ngày 14-01-2014, ông V đã chuyển nhượng cho ông N thửa đất 97m² thửa đất số 355, tờ bản đồ số 02 tại thôn Trung, xã Thái Học với giá 140.000.000đồng (đã giao nhận 130.000.000đồng) nhưng chưa làm thủ tục. Sau khi xét xử phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn đều có đơn đề nghị giám đốc thẩm nên ngày 24-11-2017, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có Quyết định giám đốc thẩm số 27/2017/HNGĐ-GĐT: Hủy phân chia tài sản chung của bản án 14/2013/HNGĐ-PT ngày 16-8-2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình. Do ông N có nguyện vọng hủy bỏ việc chuyển nhượng, yêu cầu giải quyết trong vụ án hôn nhân nên tại bản án số 21/2012/HNGĐ-PT ngày 15-10-2019, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã hủy phân chia tài sản chung của bản án 07/2013/HNGĐ ngày 25-02-2013 của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy.

- ***Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tại giai đoạn sơ thẩm:*** Thửa đất số 234 có diện tích 353,5m² có giá trị 2.293.790.000đồng (= (240m² x 9.500.000đồng/m²) + (113,5m² x 121.500đồng/m²); nhà ở mái bằng 1 tầng diện tích 20m² xây dựng năm 1986, khấu hao 4%/năm, giá trị còn lại: 0đồng; nhà ở mái bằng 2 tầng diện tích 45m² xây dựng năm 1988, và 2001, khấu hao 4%/năm, giá trị còn lại: 61.465.000đồng; nhà ở mái tôn diện tích 15m² xây dựng năm 2001, khấu hao 5%/năm, giá trị còn lại: 0đồng; nhà công trình phụ mái bằng diện tích 11m² xây dựng năm 2001, khấu hao 4%/năm, giá trị còn lại: 7.512.000đồng; Bể nước thể tích 11m³ xây dựng năm 2001, khấu hao 5%/năm, giá trị còn lại: 0đồng; Bếp diện tích 10m² xây dựng năm 2001, khấu hao 5%/năm, giá trị còn lại: 0đồng; Chuồng gà diện tích 6m² xây dựng năm 2001, khấu hao 5%/năm, giá trị còn lại: 0đồng; Chuồng gà diện tích 3,5m² xây dựng năm 2001, khấu hao 5%/năm, giá trị còn lại: 0đồng; Trụ công+ Cổng sắt, xây dựng năm 2001, khấu hao 5%/năm, giá trị còn lại: 0đồng; Tường vây (giáp ao UBND xã và giáp thửa đất 233), xây dựng năm 1986, khấu hao 5%/năm, giá trị còn lại: 0đồng; Cộng giá trị nhà ở và tài sản trên đất: 68.977.000đồng. Tổng giá trị đất và tài sản trên thửa đất 234 là 2.362.767.000đồng. Thửa đất số 355 tờ bản đồ số 2 thôn Trung, xã Tân Học diện tích 97m² x 5.000.000đồng/m² = 485.000.000đồng. Các đương sự đã được thông báo kết quả xem xét, thẩm định và định giá, đều không yêu cầu định giá lại.

Bản án số 55/2021/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 27; Điều 95; Điều 97; Điều 98 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Điều 274, Điều 275, Điều 280, Điều 284, Điều 463, Điều 466; Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Điều 143 Luật Đất đai;

Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Xử:

1.1). Chia cho bà S sử dụng 97m² đất ở tại thửa đất số 355, tờ bản đồ số 02 tại thôn Trung, xã Thái Học (nay là xã Tân Học), huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình; thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 337998 ngày 29-07-2009, người sử dụng: Ông Nguyễn Quang V, bà Đỗ Thị S. Trị giá thửa đất là 485.000.000 đồng. (Có sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm).

1.2). Chia cho ông V sử dụng 353,5m² đất ở và đất trồng cây lâu năm tại thửa số 234, tờ bản đồ số 07 tại thôn Văn H, xã T, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình và ngôi nhà 02 tầng cùng công trình phụ, tài sản trên đất. Đặc điểm thửa đất: Phía Đông giáp đường 459 có gồm 2 đoạn dài: 7,9m + 3,2m; phía Tây giáp đất ao của Ủy ban nhân dân xã T dài 11,1m; Phía Nam giáp thửa đất 235m của hộ anh Trần Đức T, chị Trương Thị T gồm 04 đoạn dài lần lượt là: 10,3m + 6,6m + 4,8m + 11,4m; Phía Bắc giáp đất anh G Văn D, chị Phạm Thị G (đất ông G Văn Tính trước đây) dài 31,7m. Tổng giá trị tài sản ông V được giao: 2.362.767.000 đồng. (Có sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm).

1.3). Bà S, ông V được liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để T hành các thủ tục xác lập quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

1.4). -Giao ông V trả nợ Ngân hàng chính sách xã hội do Phòng giao dịch huyện Thái Thụy làm đại diện số tiền 90.300.651 đồng gồm nợ gốc: 48.755.000 đồng; nợ lãi 41.545.651 đồng.

- Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm vụ án, ông V còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán cho Ngân hàng theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Sổ vay vốn mã KH 0704210300 và hồ sơ vay vốn cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

1.5). Ông V phải thanh toán cho bà S số tiền 468.780.000 đồng khoản tiền chênh lệch tài sản.

2.Xử:

-Ông V phải thanh toán cho ông N số tiền 268.000.000đồng gồm nợ gốc 130.000.000đồng, nợ lãi 138.000.000đồng.

-Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông N về số tiền 57.000.000đồng đối với ông V; nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: -Miễn án phí chia tài sản cho bà S; trả lại bà S số tiền án phí chia tài sản đã nộp 1.200.000đồng. Miễn án phí chia tài sản cho ông V; trả lại ông V số tiền án phí chia tài sản đã nộp: 15.648.000đồng.

-Miễn án phí đối với ông V về khoản án phí tương ứng với nghĩa vụ trả nợ, án phí với yêu cầu không được chấp nhận.

-Miễn án phí đối với bà S đối với yêu cầu không được chấp nhận.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về quyền yêu cầu, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/8/2021, ông Nguyễn Quang V kháng cáo toàn bộ bản án.

Ngày 10/9/2021, bà Đỗ Thị S kháng cáo một phần bản án.

Tại Biên bản xác minh ngày 05/11/2021, Ủy ban nhân dân xã T, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình cung cấp: Từ tháng 8 năm 2012 đến nay, bà Đỗ Thị S không còn sống cùng ông Nguyễn Quang V tại thửa đất số 234, tờ bản đồ số 07 tại thôn Văn H, xã T, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình mà đã chuyển ra ngoài, thuê nhà khác sinh sống và làm ăn. Từ đó đến nay, bà S cũng một, hai lần thay đổi chỗ ở, hiện nay bà S đang thuê nhà đối diện Bệnh viện đa khoa xã T để cư trú và làm ăn. Căn nhà bà S thuê có diện tích nhỏ, chỉ khoảng 15m², theo địa phương nhận thấy thì nơi cư trú hiện nay của bà S rất chật chội, điều kiện sinh hoạt khó khăn.

Ông Nguyễn Quang V hiện vẫn cư trú tại ngôi nhà ở thửa đất số 234, tờ bản đồ 07, thôn Văn H, xã T, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Ông V và bà S đều đã cao tuổi, đều có nhu cầu về chỗ ở ổn định là như nhau. Đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết vụ án, giải quyết cho các đương sự trong vụ án có nơi cư trú ổn định để ổn định cuộc sống, chấm dứt mâu thuẫn, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của các đương sự, ổn định tình hình địa phương.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đỗ Thị S, người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà S trình bày:

Bà S không đồng ý với bản án sơ thẩm về 2 nội dung:

+ Việc phân chia phần tài sản lớn hơn cho ông V là không phù hợp. Theo khoản 2 Điều 159 Luật hôn nhân và gia đình và khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016 thì vợ hoặc chồng nếu ở nhà chăm sóc con cái thì được xem như thu nhập tương đương đi làm, phải tính công sức đóng góp của ông V và bà S vào khối tài sản chung là ngang nhau, chia cho ông V và bà S mỗi người một nửa. Nếu chia cho ông V được hưởng phần nhiều hơn thì chỉ có thể xem xét phần tiền trợ cấp chính sách mà ông V được hưởng. Tuy nhiên, do ông V bị ảnh hưởng sức

khỏe nên mới được nhận tiền trợ cấp của Nhà nước, phần tiền trợ cấp này cũng chỉ để cho ông V bồi dưỡng sức khỏe. Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông V phần hơn vì lý do đất Nhà nước giao cho ông V là có mâu thuẫn. Nguồn gốc của thửa đất số 234 là do Nhà nước giao cho hộ gia đình tại thời điểm năm 1984, đất giao là đất nông nghiệp, bà S lại là đối tượng sản xuất nông nghiệp còn ông V lúc đó là công chức nhà nước. Thời điểm năm 1984 không có chính sách nào của Trung ương và địa phương xác định thửa đất số 234 được giao cho riêng ông V.

+ Đối với việc chia tài sản: Mục 3.4 của bản án sơ thẩm nhận định việc giao cho bà S sử dụng một phần nhà sẽ ảnh hưởng đến kết cấu công trình là không phù hợp vì thực tế cho thấy ngôi nhà và công trình tại thửa đất số 234 hoàn toàn có thể tách ra để các bên có thể sử dụng nhà và đất ổn định. Mặt khác, thời điểm năm 2012, 2013 đã có sự thống nhất trong phân chia giữa ông V và bà S, cả hai đều mong muốn phân chia thửa đất 234 làm hai phần. Vì vậy cần chia thửa đất số 234 bằng hiện vật theo tỉ lệ 50:50 để phù hợp với hoạt động nuôi sống bản thân của bà S, để bà S ổn định cuộc sống. Bà S cũng đề nghị chỉ cần cải tạo lại, đủ để bà S sử dụng đến hết đời bà S, để bà S làm hiệu ảnh, kiếm thu nhập nuôi sống bản thân vì tuổi đã cao, không có khả năng tạo dựng chỗ ở mới.

Bà S nhất trí với phần còn lại của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Quang V và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông V trình bày:

Bị đơn không chấp nhận đối với yêu cầu của nguyên đơn, cụ thể:

+Đề nghị Hội đồng xét xử xác định thửa đất số 234 là tài sản riêng của ông V. Bản án sơ thẩm áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 là không chính xác vì ông V, bà S ly hôn năm 2012, do đó phải áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Kết quả xác minh tại địa phương và chính bà S cũng công nhận thửa đất số 234 là cấp cho ông V do ông V là thương binh, thuộc đối tượng chính sách. Các bản án của Tòa án các cấp và kháng nghị giám đốc thẩm, lời khai của những người làm chứng, hồ sơ vụ án đều xác định thửa đất số 234 là cấp cho đối tượng chính sách. Bên cạnh đó, theo Nghị định số 126/2004 thì các khoản tài sản riêng của ông V đã đóng góp rất lớn với tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, bị đơn đề nghị xác định căn nhà và công trình phụ trên thửa đất số 234 và thửa đất số 355 là tài sản chung của vợ chồng, xác định ông V có công sức đóng góp nhiều hơn, cần chia cho ông V 70% giá trị tài sản, chia cho bà S 30% giá trị tài sản.

+ Về các khoản nợ chung: Ông V và bà S đều xác định nợ Ngân hàng chính sách xã hội. Ông V đã trả gốc và lãi, vì vậy đề nghị bà S phải có trách nhiệm trả cùng ông V. Còn đối với các khoản nợ khác thì ông V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Ông V đề nghị giữ nguyên phần Quyết định khác của bản án sơ thẩm đối với thửa đất số 355 và phần tài sản trên thửa đất số 234.

- *Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Ngân hàng chính sách xã hội trình bày:* Tính đến ngày 27/8/2021, gia đình ông Nguyễn Quang V còn phải trả Ngân hàng tổng số tiền 90.300.651 đồng, trong đó: Số tiền gốc là 48.755.000 đồng; số tiền lãi trong hạn là:

24.735.735 đồng; số tiền lãi phạt quá hạn là: 16.809.916 đồng. Theo quy định, người đại diện hộ gia đình đứng tên vay vốn là người phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về số tiền đã vay, đề nghị buộc ông Nguyễn Quang V phải có nghĩa vụ hoàn trả toàn bộ số dư nợ trên.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm : Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng ; các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc t hẩm, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308, không chấp nhận kháng cáo của Đỗ Thị S và ông Nguyễn Quang V. Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 55/2021/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòi Hội đồng xét xử nhận định

[1]Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của ông Nguyễn Quang V và bà Đỗ Thị S làm trong thời hạn luật định và được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, do đó kháng cáo của ông bà được thụ lý và đưa ra xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Quá trình giải quyết tại giai đoạn sơ thẩm, ông V trình bày có tranh chấp với thửa đất số 233 do anh D, chị G sử dụng nhưng ông không yêu cầu giải quyết. Các hộ liên kề là anh D chị G; anh Dương chị H, anh T chị T đều xác định: Không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Tòa án không xem xét giải quyết, anh D chị G; anh Dương chị H, anh T chị T không phải người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Đại diện Ngân hàng chính sách xã hội, Phòng giao dịch Thái Thụy vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có văn bản đề nghị xin vắng mặt tại phiên tòa.

Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án có mặt bà S, người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà S, ông V, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông V và ông Đào Sinh N; vắng mặt những người tham gia tố tụng còn lại.

[2]Xét yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị S

[2.1] Đối với đề nghị của bà Syêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chia tổng khối tài sản chung cho ông V, bà S mỗi người được một nửa theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014: Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy hộ ông V bà S được Nhà nước cấp thửa đất 234, không thu tiền sử dụng đất là do ông V là thương binh loại A, hạng thương tật 1/4, tỷ lệ thương tật 81 % nên thuộc đối tượng chính sách, do đó ông V có công sức, vai trò lớn trong việc được cấp đất. Ông V là người có việc làm và thu nhập ổn định, có nhiều công sức đóng góp vào việc tạo lập, Dỵ trị và phát triển tài sản chung gia đình; là người trực tiếp nuôi các con ăn học Đại học và Cao đẳng đã được thể hiện tại các tài liệu chứng cứ chứng minh ông V đã thực hiện các khoản thu chi tài chính cho gia đình như vay vốn, đóng tiền học, mua đồ dùng cho con, chi tiêu trong gia đình...mặt khác bà S không chứng minh được công việc, thu nhập cụ thể ổn định. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định công sức đóng góp của ông V lớn hơn trong việc tạo lập tài sản chung cũng như trong việc lo toan cuộc sống cho gia đình, vì vậy đã chia cho ông V được hưởng giá trị nhiều

hơn trong khối tài sản chung lớn hơn so với bà S là thấu tình đạt lý và phù hợp với các quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Đối với yêu cầu kháng cáo về việc Tòa án cấp sơ thẩm tính tổng giá trị tài sản rồi phân chia bằng việc giao mỗi người sử dụng 01 thửa đất và phải bù trừ giá trị bằng tiền. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy ông V và bà S có 2 mảnh đất là thửa đất số 234, tờ bản đồ số 7, thôn Văn H, xã T và thửa đất số 355, tờ bản đồ số 02 tại thôn Trung, xã Thái Học (nay là xã Tân Học). Kể từ thời điểm ly hôn năm 2012 hai bên đã ở riêng, đến nay đều đã cao tuổi và đều có nhu cầu chỗ ở ổn định lâu dài. Ông V được chia phần giá trị tài sản lớn hơn và là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất 234, trên diện tích đất đó đã có nhà và các công trình xây dựng kiên cố, do vậy việc chia thửa đất trên sẽ ảnh hưởng đến việc khai thác, sử dụng công năng của các công trình cũng như ảnh hưởng đến kết cấu của công trình khi phải tháo dỡ, chia cắt... Mặt khác thửa đất số 355 có chiều rộng 5m mặt không đủ điều kiện để tách thửa theo Điều 2 Quyết định số 08/QĐ-UB ngày 23/8/2018 của UBND tỉnh Thái Bình về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về hạn mức công nhận, hạn mức giao đất, diện tích tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Thái Bình ban hành kèm theo Quyết định số 07/2014/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình”. Để đảm bảo sự ổn định cuộc sống của các bên cũng đảm bảo an ninh trật tự tại địa bàn, Tòa án cấp sơ thẩm chia bằng hiện vật cho cả hai bên, giao cho ông V được quản lý sử dụng thửa đất số 234 cùng toàn bộ nhà và công trình phụ trên thửa đất và giao cho bà S được quản lý, sử dụng thửa đất 355, ông V phải trả tiền chênh lệch tài sản cho bà S là có căn cứ và phù hợp

Từ những phân tích nêu trên, yêu cầu kháng cáo của bà S không có căn cứ chấp nhận.

[3] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Quang V:

[3.1] Về xác định tài sản chung là nhà và đất ở tại thửa đất số 234, tờ bản đồ số 07 tại thôn Văn H, xã T, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình:

Trong quá trình giải quyết, từ khi làm đơn khởi kiện bà S trình bày sau khi kết hôn vào tháng 7 năm 1984, vợ chồng bà được nhà nước giao thửa số 234, tờ bản đồ số 07 tại thôn Văn H, xã T, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình có diện tích 366,9m² (đất giao cho hộ gia đình chính sách), sau đó vợ chồng bà đã xây dựng nhà và các công trình trên đất như biên bản thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản tại giai đoạn xét xử sơ thẩm lần 1 năm 2012 (21/9/2012), do đó bà đề nghị xác định nhà đất này là tài sản chung của vợ chồng để chia tài sản theo quy định. Ông V thừa nhận nhà và các công trình phụ như bà S khai là tài sản chung, còn riêng về thửa đất số 234, tờ bản đồ số 07 tại thôn Văn H, xã T, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình là tài sản riêng của ông vì ông làm đơn xin cấp đất từ năm 1982 cho đến tháng 10 năm 1984 thì được Nhà nước giao đất, Nhà nước cấp riêng cho ông vì ông là thương binh, là đối tượng chính sách, là người có công, mà không phải cấp cho vợ chồng. Ông không đồng ý với việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng ông và chia cho bà S được hưởng. Hội đồng xét xử nhận thấy, ngày 20 tháng 7 năm 1984, ông V và bà S kết hôn, đến tháng 10 năm 1984 thì hộ ông V và bà S được giao diện tích đất 366,9m² tại thửa đất số 234, tờ bản đồ số 07 tại thôn Văn H, xã T, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, đến năm 1985 ông V, bà S đã tiến hành làm nhà trên diện tích đất này, ông V không xuất trình được các tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc Nhà nước cấp đất đó là cho riêng ông. Tại các bản tự khai, đơn đề nghị và biên bản hòa giải các ngày 12/9/2012; 12/12/2012 cũng như diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm lần 1 thì cả bà S và ông V đều khai nhận vợ chồng có 1 nhà 2 tầng và

công trình phụ trên diện tích đất 366,9m², lời khai của bà S ông V phù hợp với các tài liệu được Tòa án đã thu thập như Biên bản xác định ranh giới mốc giới thửa đất ngày 28-7-2006 thì ghi: “*hộ ông bà Nguyễn Quang V, S*” đang sử dụng thửa đất 234. Trên sổ mục kê ghi là “*hộ ông Nguyễn Quang V*”; Biên bản xác minh ngày 14/4/2021 UBND xã T xác định “*..năm 1984 hộ gia đình ông V được cấp đất...*”. Việc cán bộ địa chính xã T xác nhận đơn đề nghị của ông V ngày 05-5-2013: “*Căn cứ hồ sơ địa chính do UBND xã quản lý: Trên sổ mục kê đất ghi ông Nguyễn Quang V là chủ sử dụng đất*” là có mâu thuẫn với xác nhận vào ngày 19-6-2012 vào đơn của bà S ghi: “*Ông Nguyễn Quang V và bà Đỗ Thị S là chủ sử dụng và đồng sử dụng hợp pháp thửa đất thổ cư số 234, tờ bản đồ số 07, tỷ lệ 1/1000, có diện tích 366,9m²; trên đất đã xây dựng công trình gồm 01 căn nhà 02 tầng, công trình phụ*”. Tại giai đoạn phúc thẩm các đương sự không cung cấp được thêm các tài liệu gì mới, do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định ngôi nhà 02 tầng cùng công trình phụ trên diện tích đất 366,9m² tại số thửa đất số 234, tờ bản đồ số 07 tại thôn Văn H, xã T, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình là tài sản chung của ông V, bà S trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ và hợp pháp. Ông V yêu cầu Tòa án xác định thửa đất 234 nêu trên là tài sản riêng của ông theo quy định tại: Điều 16 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986, Điều 32 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Tiểu mục 1.1 mục 1 phần III; mục 2 phần IV Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, Hôn nhân và gia đình; Điểm b Mục 4 Nghị quyết của Quốc hội số 35/2000/QH10 ngày 09-6-2000 về việc thi hành luật Hôn nhân gia đình là không có cơ sở chấp nhận vì ngày 20 tháng 7 năm 1984, ông V bà S kết hôn, thời gian này việc quản lý đất đai thực hiện theo Quyết định số 201-CP ngày 01-7-1980 của Hội đồng Chính phủ về chính sách quản lý đất đai. Về quan hệ hôn nhân thì được Luật Hôn nhân gia đình năm 1959 điều chỉnh, trong đó không quy định về tài sản riêng vợ chồng mà chỉ có quy định: “*Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới*” (Điều 15 Luật Hôn nhân gia đình năm 1959). Mặt khác, theo quy định tại khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày luật này có hiệu lực thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết*”. Vì vậy, chỉ xác định ông V có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập thửa đất số 234.

Theo kết quả định giá thì nhà ở và công trình xây dựng trên thửa đất 234, tờ bản đồ số, tờ bản đồ số 07 tại thôn Văn H, xã T có giá trị là 2.362.767.000 đồng.

[3.2] Thửa đất số 355, tờ bản đồ số 02 tại thôn Trung, xã Thái Học (nay là xã Tân Học), huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình có diện tích 97m², bà S và ông V đều thừa nhận là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 337998 ngày 29-7-2009, người sử dụng: Ông Nguyễn Quang V, bà Đỗ Thị S. Kết quả định giá thửa đất có giá trị 485.000.000 đồng.

[3.3] Về yêu cầu đề nghị định giá lại của ông Nguyễn Quang V và bà Đỗ Thị S: Ông V cho rằng việc định giá tại giai đoạn sơ thẩm đối với thửa đất số 234 và 355 vào ngày 05/5/2021 không khách quan, Hội đồng định giá đã định giá thửa đất ở xã T quá cao so với đất xã Tân Học, không trừ diện tích đất lộ giới của thửa đất ở xã T như với thửa đất ở xã Tân Học. Theo ông V, giá trị của hai thửa đất này phải gần bằng nhau, còn bà S lại cho rằng Hội đồng định giá thửa đất 234 giá quá thấp còn thửa đất 355 lại quá cao. Hội đồng xét xử nhận thấy, bà S, ông V không thống nhất, thỏa thuận được với nhau về giá tài sản tranh chấp, bà S

có đơn yêu cầu Tòa án thành lập hội đồng định giá. Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy đã ra quyết định thành lập hội đồng định giá cấp huyện trong tố tụng dân sự. Việc thành lập Hội đồng định giá đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục theo quy định tại khoản 2,3 Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông V bà S không đưa ra được các tài liệu chứng minh kết quả định giá không chính xác, không phù hợp với giá thị trường được quy định tại khoản 5 Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó yêu cầu này của ông V bà S không có căn cứ chấp nhận. Đối với việc yêu cầu trừ lộ giới thửa đất 234 thì thấy các tài liệu chứng cứ thể hiện hiện nay diện tích đất đó vẫn do ông V quản lý sử dụng, chưa có quyết định thu hồi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Do vậy, toàn bộ diện tích đất trên vẫn thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông V, bà S và là tài sản chung để chia khi ly hôn.

[3.4] Về việc thẩm định tài sản: Ông V cho rằng Hội đồng thẩm định xác định mốc giới không chính xác với hộ liền kề nhà ông: Ranh giới mốc giới thửa đất số 234 của ông và thửa đất số 235 của nhà ông T đã được làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ranh giới đất đã được xác định, được Ủy ban nhân dân xã T, cơ quan tài nguyên môi trường, ông Ngoạn, ông T và ông công nhận để làm sổ đỏ cho nhà ông T; ông và ông T đều xác định không có tranh chấp. Khi xác định mốc giới trên thực địa ngày 04/5/2021 có thêm 03 mốc giới nữa biến ranh giới nhà ông và nhà ông T có 05 mốc giới, ông và các hộ bên cạnh không được tham gia để biết cán bộ đo đạc mốc giới ở vị trí nào; không trừ lộ giới giao thông. Bên cạnh đó, quá trình thẩm định cũng không xác định được độ trũng của thửa đất ở xã Tân Học, làm ảnh hưởng đến giá trị thửa đất. Hội đồng xét xử nhận thấy diện tích đất bà S, ông V đang sử dụng có mốc giới cụ thể, rõ ràng, các bên đã sử dụng ổn định lâu dài và không có tranh chấp gì, ông V cũng thừa nhận không có tranh chấp gì với hộ anh T và đã ký vào biên bản xác định ranh giới để anh T làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T. Lời khai của ông V phù hợp với lời trình bày của anh Trần Đức T và chị Trương Thị T là anh chị đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng mang tên anh chị, từ khi mua đến nay, anh chị chưa cải tạo, không xây dựng gì trên thửa đất này, không thay đổi gì. Anh chị xác định không có tranh chấp gì với thửa đất 234 nên anh chị đề nghị Tòa án không đưa anh chị vào tham gia tố tụng. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào biên bản thẩm định tại chỗ ngày 04/5/2021 để giải quyết là có căn cứ và hợp pháp.

[4] Đối với các khoản nợ:

[4.1] Ngân hàng chính sách xã hội, Phòng giao dịch huyện Thái Thụy đã cho ông V vay vốn đối với các học sinh, sinh viên là con của ông (gồm sinh viên Nguyễn Vĩnh Lâm, Nguyễn Thị H, Nguyễn Vĩnh Phú). Tổng số tiền vay là 75.000.000 đồng. Từ ngày 25/02/2013 đến ngày 27/8/2021, ông V đã trả nợ gốc: 26.245.000 đồng; đã trả nợ lãi: 6.599.000 đồng (trong đó nợ lãi trong hạn đã trả: 6.579.200 đồng; lãi quá hạn đã trả 19.800 đồng); cộng đã trả: 32.844.000 đồng. Đến ngày 27/8/2021, còn nợ gốc: 48.755.000 đồng; còn nợ lãi: 41.085.000 đồng. Bà S, ông V đều xác định vợ chồng còn nợ Ngân hàng các khoản tiền gốc và lãi nên mỗi người phải trả 50%, Ngân hàng yêu cầu ông V trả nợ nên giao ông V trả Ngân hàng. Tổng số tiền ông V đã trả từ 25/02/2013 đến ngày 27/8/2021 (32.844.000 đồng) và số tiền phải trả đến ngày 27/8/2021 (90.300.651 đồng) tổng là 123.144.651 đồng và tính trừ vào phần tài sản chung của ông bà trước khi chia tài sản

chung, phần giá trị tài sản còn lại để chia là phù hợp và có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc ông V phải trả số tiền 90.300.651 đồng cho Ngân hàng là có căn cứ và phù hợp.

Như vậy tổng giá trị tài sản chung của bà S ông V là 2.847.767.000 đồng trừ đi số nợ chung của Ngân hàng chính sách xã hội là 123.144.651 đồng, giá trị tài sản chung còn lại để chia là 2.724.622.349 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông V được hưởng phần nhiều hơn tương đương với số tiền là 1.770.842.349 đồng và bà S được hưởng phần còn lại tương đương với số tiền 953.780.000 đồng là phù hợp. Do ông V được quản lý, sử dụng phần giá trị nhà và đất là 2.362.767.000 đồng nên phải trả phần chênh lệch tài sản cho bà S theo quy định. Bà S được quản lý và sử dụng thửa đất 355 tại xã Tân Học trị giá 485.000.000 đồng, do đó ông V phải trả cho bà S số tiền chênh lệch tài sản mà bà S được hưởng là 953.780.000 đồng - 485.000.000 đồng = 468.780.000 đồng.

[4.2] Đối với yêu cầu đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm thay đổi Thẩm phán và Thư ký Tòa án. Diễn biến tại phiên tòa thể hiện ông V có yêu cầu thay đổi Thẩm phán và thư ký phiên tòa nhưng không đưa ra các tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc Thẩm phán, Thư ký phiên tòa không vô tư, khách quan trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Thư ký không thuộc trường hợp phải từ chối tham gia tố tụng theo quy định tại các Điều 52,53,54 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử sơ thẩm đã T hành nghị án và quyết định không chấp nhận yêu cầu thay đổi Thẩm phán, thư ký là thực hiện đúng trình tự thủ tục theo Điều 56 Bộ luật tố tụng dân sự, do vậy yêu cầu kháng cáo này không có căn cứ chấp nhận.

Đối với một số sai sót về chính tả cũng như nhầm lẫn tại bản án sơ thẩm ông V nêu như: Tháng 10/1984 UBND xã cấp đất nhưng theo Đơn xin xác nhận của bà S tại bút lục số 228 thì tháng 5/1985 bà S mới viết đơn xin cấp đất; trang 8 của bản án ghi “*ông bán cho ông V thửa đất 355*” nhưng thực tế thì là “*ông V bán cho ông N thửa đất 355*”; tại trang 5 của bản án ghi thiếu tài sản trên đất của thửa 234; ông trình bày “*thửa đất 355 và những tài sản có trên mặt đất thửa 234 là tài sản chung chia cho tôi 90% với 10 lý do...*” nhưng trang 5 của bản án lại ghi sai... Tuy nhiên việc sai sót, nhầm lẫn trên không làm thay đổi bản chất vụ án, không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của đương sự nên cần sửa lại cho chính xác là phù hợp.

[4.3] Đối với yêu cầu của ông V đề nghị tính công sức việc ông nuôi con ăn học 9 năm, xin việc... cũng như việc vay mượn trang trải cuộc sống, nuôi con học tập, xin việc, hiện nay vẫn còn đang nợ, cuộc sống vô cùng khó khăn. Bà S chưa đóng góp một đồng nào nhưng không được Tòa án chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy việc chăm sóc, nuôi dạy con cái cũng như việc trang trải cuộc sống trong gia đình là quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng, ông V bà S đã chung sống cùng nhau từ năm 1984 đến năm 2012, Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu ông cung cấp chứng cứ chứng minh nhưng ông không thể cung cấp được, mặt khác Tòa án cấp sơ thẩm đã tính đến công sức đóng góp của ông V trong việc tạo lập tài sản chung cũng như lo cho cuộc sống gia đình để chia cho ông được hưởng phần lớn hơn so với bà S, do đó yêu cầu này của ông V không có căn cứ chấp nhận.

[4.4] Đối với yêu cầu của ông V đề nghị chia đôi nghĩa vụ trả khoản nợ cho ông và bà S: Tòa án cấp sơ thẩm xác định việc vay vốn cho các con ăn học là do thuộc gia đình chính sách nên được vay vốn ưu đãi, ông V là người thực hiện các thủ tục vay vốn và trả các khoản từ tài

điểm vay cho đến nay, đại diện Ngân hàng chính sách đề nghị Tòa án giao cho ông V trả nợ, do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền nợ Ngân hàng từ khi vay cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm là nợ chung, giao cho ông V trả nợ là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật, do đó yêu cầu kháng cáo này của ông V không được chấp nhận.

[4.5] Đối với việc đề nghị Tòa án thu lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất 97m² do bà S đang giữ và yêu cầu xác định đúng ngày tháng năm sinh thật của bà S: Trong quá trình giải quyết vụ án bà Đỗ Thị S khai sinh năm 1953, lời khai của bà S phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án như Biên bản hòa giải tại UBND xã, Báo cáo của UBND xã T, Sổ hộ khẩu gia đình... và trong quá trình giải quyết vụ án các bên không có ý kiến gì, do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Đỗ Thị S sinh năm 1953 là có căn cứ. Đối với yêu cầu thu lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất 97m² do bà S đang giữ, không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, vì vậy Tòa án không xem xét là phù hợp.

[5] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông V cho rằng bản án sơ thẩm chia tài sản không công bằng khi gộp cả tài sản riêng của ông vào với tài sản chung rồi đem chia cho bà S. Tỷ lệ tài sản chia cho bà S tương đương là 35%, còn của ông chỉ có 65%, trong khi công sức đóng góp của ông đối với thửa đất số 234 và 355 là gần như toàn bộ, ông đề nghị chia cho ông hưởng từ 70% giá trị tài sản chung trở lên. Như phân tích tại mục [2.1] ở trên Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản chung có xem xét đến công sức của các bên trong việc tạo lập, Dy trì, phát triển tài sản chung và đã chia cho ông V được hưởng phần giá trị trong khối tài sản chung lớn hơn so với bà S là phù hợp, có căn cứ và hợp pháp, do đó yêu cầu kháng cáo này của ông V không được chấp nhận.

[6] Về các khoản khác:

[6.1] Về khoản nợ ông N: Sau khi bản án 14/2013/HNGĐ-PT ngày 16-8-2013 có hiệu lực, ngày 14-01-2014, ông V đã chuyển nhượng cho ông N thửa đất số 355, tờ bản đồ số 02 tại thôn Trung, xã Thái Học diện tích 97m² với giá 140.000.000đồng (đã giao nhận 130.000.000đồng) nhưng chưa làm thủ tục. Nay ông N chấp nhận trả lại thửa đất cho ông V và yêu cầu ông V thanh toán số tiền gốc và lãi là 268.000.000đồng. Ông V chấp nhận thanh toán và yêu cầu ông V bà S mỗi người trả 50%. Bà S không chấp nhận thanh toán cho ông N, còn yêu cầu không đưa ông N vào tham gia tố tụng. Xét việc ông V vay tiền của ông N, sau đó bán thửa đất để thanh toán là quan hệ giữa ông V và ông N sau khi bà S ông V đã ly hôn nên không có cơ sở buộc bà S phải thanh toán. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông V phải trả cho ông N số tiền là 268.000.000đồng là phù hợp với các quy định tại Điều 274, 275, 280, 284 Bộ luật Dân sự

[6.2] Về khoản nợ chị N: Chị N trình bày ông V vay của chị số tiền 20.000.000đồng và 07 chỉ vàng 9999. Ông V phải có trách nhiệm trả chị, chị không yêu cầu bà S trả. Chị đề nghị Tòa án không triệu tập chị đến làm việc, đề nghị vắng tại tất cả các buổi làm việc tại Tòa án, vắng mặt tại phiên tòa. Tòa án đã thông báo cho chị N, yêu cầu chị trình bày rõ: Chị có yêu cầu giải quyết trong vụ án này không? Trường hợp có thì chị phải làm đơn yêu cầu, giao nộp tài liệu chứng cứ chứng minh, phải nộp tiền tạm ứng án phí và nộp biên lai về Tòa án nhưng chị N không thực hiện các yêu cầu của Tòa án. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp

[6.3]. Về khoản nuôi các con ăn học, khoản chữa bệnh mua sắm phương tiện học, làm việc, xin việc: Ông V yêu cầu trong 9 năm nuôi 3 con ăn học là 432.000.000đồng; khoản

chữa bệnh, mua sắm phương tiện học, làm việc, xin việc là 300.000.000đồng. Ông yêu cầu bà S phải thanh toán cho ông 50% số tiền trên là 366.000.000đồng (=432.000.000đồng x 50% + 300.000.000đồng x 50%). Xét rằng: Tại thời điểm ông V chi phí cho con ăn học, chi phí chữa bệnh, mua sắm phương tiện học, làm việc, xin việc thì các con ông đều đã thành niên, là người phát triển bình thường; số tiền ông chi ra là do sự tự nguyện quan tâm đến các con của ông. Pháp luật không quy định cha mẹ phải có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con đã thành niên, không bị tàn tật, không mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động nên không có cơ sở buộc bà S thanh toán cho ông V khoản chi phí này.

Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm các đương sự không cung cấp được các tài liệu chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Thị S và ông Nguyễn Quang V là không có cơ sở chấp nhận nên cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm

[7] Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà S là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí; ông V là người cao tuổi và là người có công với cánh mạng có đơn xin miễn án phí. Vì vậy, cần miễn án phí chia tài sản cho bà S, ông V theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Miễn án phí đối với ông V về nghĩa vụ trả nợ ông N, nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng. Miễn án phí đối với các yêu cầu không được chấp nhận của bà S, ông V.

Bản án phúc thẩm số 14/2013/HNGĐ-PT ngày 16-8-2013 đã quyết định: Bà S phải nộp 11.375.000đồng, ông V phải nộp 15.648.000đồng án phí tài sản được chia. Quá trình thi hành án, bà S đã nộp 1.200.000đồng; ông V đã nộp 15.648.000đồng án phí chia tài sản. Do bà S, ông V được miễn án phí nên cần trả lại số tiền các đương sự đã nộp; cụ thể trả lại bà S 1.200.000đồng; trả lại ông V 15.648.000đồng.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Thị S, ông Nguyễn Quang V không được chấp nhận nên bà S, ông V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Ông V, bà S là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng Dân sự; Căn cứ khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

I. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Quang V và yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Thị S.

II. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 55/2021/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Cụ thể:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 27; Điều 95; Điều 97; Điều 98 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Điều 274, Điều 275, Điều 280, Điều 284, Điều 463, Điều 466; Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Điều 143 Luật Đất đai;

Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Xử:

1.1). Chia cho bà S sử dụng 97m² đất ở tại thửa đất số 355, tờ bản đồ số 02 tại thôn Trung, xã Thái Học (nay là xã Tân Học), huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình; thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 337998 ngày 29-07-2009, người sử dụng: Ông Nguyễn Quang V, bà Đỗ Thị S. Trị giá thửa đất là 485.000.000đồng. (Có sơ đồ kèm theo bản án).

1.2). Chia cho ông V sử dụng 353,5m² đất ở và đất trồng cây lâu năm tại thửa số 234, tờ bản đồ số 07 tại thôn Văn H, xã T, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình và ngôi nhà 02 tầng cùng công trình phụ, tài sản trên đất. Đặc điểm thửa đất: Phía Đông giáp đường 459 có gồm 2 đoạn dài: 7,9m + 3,2m; phía Tây giáp đất ao của Ủy ban nhân dân xã T dài 11,1m; Phía Nam giáp thửa đất 235m của hộ anh Trần Đức T, chị Trương Thị T gồm 04 đoạn dài lần lượt là: 10,3m + 6,6m + 4,8m + 11,4m; Phía Bắc giáp đất anh G Văn D, chị Phạm Thị G (đất ông G Văn Tính trước đây) dài 31,7m. Tổng giá trị tài sản ông V được giao: 2.362.767.000đồng. (Có sơ đồ kèm theo bản án).

1.3). Bà S, ông V được liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để T hành các thủ tục xác lập quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

1.4). Giao ông V trả nợ Ngân hàng chính sách xã hội do Phòng giao dịch huyện Thái Thụy làm đại diện số tiền 90.300.651đồng

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm vụ án, ông V còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán cho Ngân hàng theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Sổ vay vốn mã KH 0704210300 và hồ sơ vay vốn cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

1.5). Ông V phải thanh toán cho bà S số tiền 468.780.000đồng khoản tiền chênh lệch tài sản.

2. Xử:

- Ông V phải thanh toán cho ông N số tiền 268.000.000đồng gồm nợ gốc 130.000.000đồng, nợ lãi 138.000.000đồng.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông N về số tiền 57.000.000đồng đối với ông V; nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

- Miễn án phí chia tài sản cho bà S; trả lại bà S số tiền án phí chia tài sản đã nộp 1.200.000đồng. Miễn án phí chia tài sản cho ông V; trả lại ông V số tiền án phí chia tài sản đã nộp: 15.648.000đồng.

- Miễn án phí đối với ông V về khoản án phí tương ứng với nghĩa vụ trả nợ, án phí với yêu cầu không được chấp nhận.

- Miễn án phí đối với bà S đối với yêu cầu không được chấp nhận.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi

hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 9 Luật thi hành án dân sự; điều 7 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

V. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí phúc thẩm cho ông Nguyễn Quang V và bà Đỗ Thị S.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án ngày 21/3/2022.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAND, VKSND, THADS huyện Thái Thụy;
- UBND xã T, huyện Thái Thụy;
- UBND xã Tân Học, huyện Thái Thụy;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Dy Luân